

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 8935/UBND-VXNV

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 9 năm 2019

V/v báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Tiếp nhận Công văn số 4079/BGDĐT-GDĐT ngày 10/9/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:


Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiên cứu Công văn số 4079/BGDĐT-GDĐT ngày 10/9/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xây dựng Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020” trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; trực tiếp ký và gửi Báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/10/2019./.

(Đính kèm Công văn số 4079/BGDĐT-GDĐT ngày 10/9/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Nơi nhận: ๔

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Văn Bình;
- VPUB: LĐ;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Bình



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~4079~~/BGDDĐT-GDTEX
V/v báo cáo tình hình triển khai
thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội
học tập giai đoạn 2012-2020”

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

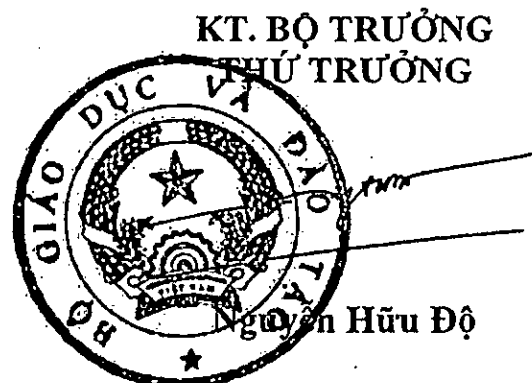
Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 89/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020” (sau đây gọi là Đề án 89). Để tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án 89, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kết quả thực hiện Đề án 89 (theo đề cương gửi kèm).

Báo cáo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/10/2019 theo địa chỉ: Vụ Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội; bản mềm qua địa chỉ thư điện tử: xuanthuy@moet.gov.vn. Thông tin chi tiết xin liên hệ với ông Nguyễn Xuân Thùy, Chuyên viên Vụ Giáo dục thường xuyên, Bộ GDĐT, điện thoại 0868908999.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các sở GDĐT (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDTEX.



ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 89
(Kèm theo Công văn số ~~4079~~ /BGDDĐT-GDĐT, ngày 10 tháng 9 năm 2019
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 89 VÀ CÁC ĐỀ ÁN THÀNH PHẦN

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Các văn bản chỉ đạo của cấp tỉnh đã ban hành, chỉ đạo, điều hành thực hiện Đề án 89 và các đề án thành phần (kèm theo báo cáo).

- Đánh giá hoạt động của Ban chỉ đạo (cấp tỉnh, huyện, xã)

II. Kết quả thực hiện Đề án 89 và các đề án thành phần

1. Kết quả thực hiện Đề án 89

1.1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về mục đích, ý nghĩa và lợi ích của việc xây dựng xã hội học tập

1.2. Cung cấp tài liệu học tập cho các cơ sở giáo dục

1.3. Sự phối hợp giữa các ban, ngành, các đoàn thể, tổ chức xã hội.

1.4. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (*ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; số lớp đã mở, số người tham gia,...*)

1.5. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Đề án

(Theo mẫu 1.1 gửi kèm)

1.6. Những khó khăn trong quá trình triển khai và đề xuất, kiến nghị..

2. Kết quả thực hiện các đề án thành phần

2.1. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các đề án thành phần

(Theo mẫu 1.2 gửi kèm)

2.2. Kết quả thực hiện các mục tiêu của các đề án thành phần

(Theo mẫu 1.3 gửi kèm)

B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN (tại thời điểm báo cáo)

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

4. Bài học kinh nghiệm

C. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2020

D. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

| Nội dung | Số lượng (tính đến thời điểm cuối năm 2018) | Tỷ lệ % | Dự báo (2019-2020) |
|---|--|------------|-----------------------|
| 1. Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục | | | |
| a) Xóa mù chữ | | | |
| - Số người biết chữ | | | |
| + Độ tuổi 15 – 60 | | | |
| Trong đó: Nữ | | | |
| DTTS | | | |
| + Độ tuổi 15 – 35 | | | |
| Trong đó: Nữ | | | |
| DTTS | | | |
| - Số người ra học các lớp XMC và được công nhận biết chữ | | | |
| + Độ tuổi 15 – 60 | | | |
| Trong đó: Nữ | | | |
| DTTS | | | |
| + Độ tuổi 15 – 35 | | | |
| Trong đó: Nữ | | | |
| DTTS | | | |
| - Số người mới biết chữ tiếp tục học tập và không mù chữ trở lại | | | |
| b) Phổ cập giáo dục | | | |
| - Số huyện (thị xã, thành phố) cùng cố vững chắc kết quả PCGD tiểu học ĐDT | | | |
| - Số huyện (thị xã, thành phố) cùng cố vững chắc kết quả PCGD THCS | | | |
| 2. Nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ | | | |
| a) Cán bộ, công chức, viên chức tham gia các chương trình học tập nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm | | | |
| b) Cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ bậc 2 | | | |
| c) Cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ bậc 3 | | | |
| d) Công nhân lao động có kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa | | | |
| 3. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghệ thuật, tay nghề để lao động có hiệu | | | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| quả hơn, hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn | | | |
| a) Đối với cán bộ, công chức từ Trung ương đến cấp huyện | | | |
| - Cán bộ, công chức được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định | | | |
| - Cán bộ, công chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý các cấp được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định | | | |
| - Cán bộ, công chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hằng năm | | | |
| b) Đối với cán bộ, công chức cấp xã | | | |
| - Cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc | | | |
| - Cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định | | | |
| - Công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hằng năm | | | |
| c) Đối với lao động nông thôn | | | |
| Tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại các trung tâm học tập cộng đồng | | | |
| d) Đối với công nhân lao động | | | |
| - Công nhân lao động tại các khu chế xuất, khu công nghiệp có trình độ học vấn trung học phổ thông hoặc tương đương | | | |
| - Công nhân lao động có tay nghề cao ở các ngành kinh tế mũi nhọn | | | |
| - Công nhân qua đào tạo nghề | | | |
| 4. Hoàn thiện kỹ năng sống, xây dựng cuộc sống cá nhân và cộng đồng ngày càng hạnh phúc hơn | | | |
| a) Học sinh, sinh viên và người lao động tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống | | | |
| b) Học sinh, sinh viên được học kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục | | | |

| TT | Đề án thành phần | Đã ban hành kế hoạch | Chưa ban hành kế hoạch | Ghi chú (số kế hoạch; ngày tháng năm ban hành) |
|----|--|----------------------|------------------------|--|
| 1 | Đề án “XMC đến năm 2020” (Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 4/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 2 | Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hoá, câu lạc bộ” (Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 27/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 3 | Đề án “Đẩy mạnh phong trào HTSD trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020” (Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 4 | Đề án Truyền thông về xây dựng XHHT (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 5 | Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020”(Quyết định số 231/QĐ-TTg ngày 13/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 6 | Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020” (Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |

| TT | Đề án thành phần | Số lượng (tính đến thời điểm cuối năm 2018) | Tỷ lệ % | Dự báo (2019- 2020) |
|------|---|--|------------|---------------------------|
| 1 | Đề án “XMC đến năm 2020” (Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 4/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 1.1 | Số người trong độ tuổi (15-25; 15-35; 15-60) tham gia các lớp XMC | | | |
| - | Độ tuổi 15-25 | | | |
| - | Độ tuổi 15-35 | | | |
| - | Độ tuổi 15-60 | | | |
| 1.2. | Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi (15-25; 15-35; 15-60) tham gia các lớp XMC; | | | |
| - | Độ tuổi 15-25 | | | |
| - | Độ tuổi 15-35 | | | |
| - | Độ tuổi 15-60 | | | |
| 1.3. | Số người trong độ tuổi (15-25; 15-35; 15-60) được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 | | | |
| - | Độ tuổi 15-25 | | | |
| - | Độ tuổi 15-35 | | | |
| - | Độ tuổi 15-60 | | | |
| 1.4. | Số người trong độ tuổi (15-25; 15-35; 15-60) được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 | | | |
| - | Độ tuổi 15-25 | | | |
| - | Độ tuổi 15-35 | | | |
| - | Độ tuổi 15-60 | | | |
| 1.5. | Số người mới biết chữ tiếp tục tham gia học tập với nhiều hình thức khác nhau nhằm củng cố vững chắc kết quả biết chữ | | | |
| 1.6. | Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1 | | | |
| 1.7. | Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 2 | | | |
| 2 | Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hoá, câu lạc bộ” (Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 27/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |

| | | | | |
|------|---|--|--|--|
| 2.1. | Số thư viện tổ chức cung cấp dịch vụ truy cập Internet miễn phí | | | |
| - | Số thư viện cấp huyện | | | |
| - | Số thư viện cấp xã | | | |
| 2.2. | Số thư viện cấp huyện tổ chức các lớp hướng dẫn, cập nhật kỹ năng, kiến thức cần thiết cho lực lượng lao động ở địa phương | | | |
| 2.3. | Số lượt người trong các năm (2014 - 2018) sử dụng thư viện công cộng. | | | |
| 2.4. | Tỷ lệ người dân trên địa bàn sử dụng thư viện phục vụ nhu cầu học tập, tìm hiểu kiến thức nâng cao hiểu biết (so với tổng số dân). | | | |
| 2.5. | Tỷ lệ người dân (khu vực thành thị, đồng bằng và khu vực trung du, miền núi) tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phục vụ cho mục đích học tập, nâng cao kiến thức, hiểu biết. | | | |
| 3 | Đề án “Đẩy mạnh phong trào HTSD trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020” (Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 3.1. | Số lượng gia đình đạt danh hiệu “Gia đình học tập” | | | |
| 3.2. | Số lượng dòng họ đạt danh hiệu “Dòng họ học tập” | | | |
| 3.3. | Số lượng đơn vị đạt danh hiệu “Đơn vị học tập” | | | |
| 3.4. | Số lượng cộng đồng (cấp thôn, bản, tổ dân phố) đạt danh hiệu “Cộng đồng học tập” | | | |
| 4 | Đề án Truyền thông về xây dựng XHHT (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 4.1. | Số phóng viên phụ trách chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề về giáo dục tại các cơ quan báo chí trong tỉnh đã được tập huấn | | | |
| 4.2. | Số cán bộ chuyên trách trang tin điện tử, công thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; cán bộ chủ chốt của đài phát thanh, truyền hình cấp | | | |

| | | | | |
|------|--|--|--|--|
| | huyện, đài truyền thanh cấp xã, điểm sinh hoạt cộng đồng đã được tập huấn; | | | |
| 4.3. | Số cán bộ cấp xã, cán bộ chủ chốt của trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm GDTX, các cơ sở giáo dục chính quy làm nhiệm vụ GDTX, các cơ sở giáo dục khác đã được tập huấn. | | | |
| 4.4. | Số cán bộ chủ chốt của thư viện, bảo tàng, trung tâm văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao các cấp và các câu lạc bộ đã được tập huấn. | | | |
| 4.5. | Số cán bộ lãnh đạo, cán bộ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp đã được tập huấn. | | | |
| 5 | Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020”(Quyết định số 231/QĐ-TTg ngày 13/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| 5.1. | Số công nhân lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn của tỉnh (CNLD) tham gia học tập để đạt trình độ trung học phổ thông | | | |
| 5.2. | Số CNLD được đào tạo nghề (đào tạo qua trường, lớp hoặc doanh nghiệp tự đào tạo) | | | |
| 5.3. | Số CNLD được đào tạo lại | | | |
| 5.4. | Số CNLD có tay nghề cao | | | |
| 5.5. | Số CNLD được học tập, bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học | | | |
| 5.6. | Số CNLD được nghiên cứu, học tập, tìm hiểu những kiến thức chính trị cơ bản; được tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến công nhân lao động | | | |
| 5.7. | Số CNLD được học tập, tìm hiểu những kiến thức cơ bản về nắm bắt thông tin, kỹ năng hòa nhập cộng đồng, kỹ năng chăm sóc sức khỏe bản thân, kỹ năng tổ chức cuộc sống gia đình, phòng, chống tội phạm, ma túy, tệ nạn xã hội | | | |
| 5.8. | Số nữ CNLD tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế được học tập, tìm hiểu kiến thức | | | |

| | | | | |
|------|--|--|--|--|
| | <p> cơ bản về chăm sóc sức khỏe sinh sản, hôn nhân và gia đình </p> | | | |
| 6 | <p> Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020” (Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ) </p> | | | |
| 6.1. | <p> Số cơ sở giáo dục của tỉnh có cung cấp chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân </p> | | | |
| 6.2. | <p> Số cơ sở GDTX có cung cấp các chương trình đào tạo từ xa cấp chứng chỉ, chương trình phổ biến kiến thức </p> | | | |
| 6.3. | <p> Số cơ sở giáo dục có đầu tư và sử dụng công nghệ đào tạo từ xa tiên tiến để triển khai các chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng </p> | | | |
| 6.4. | <p> Số cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo từ xa được bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng về đào tạo từ xa </p> | | | |